CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP –DV – TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY II NĂM 2020

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**801,515,382,725**	**1,215,006,240,160**
				-
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**75,860,190,890**	**483,316,377,828**
111	Tiền		75,860,190,890	483,316,377,828
				-
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**34,099,135,148**	**74,099,135,148**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34,099,135,148	74,099,135,148
				-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**399,482,139,419**	**341,461,283,486**
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		375,520,387,262	342,759,600,523
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		42,245,902,048	51,677,212,779
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		641,230,000,000	641,230,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		216,784,936,528	182,982,265,564
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(876,549,385,959)	(877,187,795,380)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		250,299,540	-
				-
140	**Hàng tồn kho**		**172,632,786,960**	**197,477,115,893**
141	Hàng tồn kho	V.04	172,632,786,960	197,477,115,893
				-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**119,441,130,308**	**118,652,327,805**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12,128,066,617	11,956,238,763

Mã số		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
152	Thuế GTGT được khấu trừ		93,707,524,283	93,077,879,467
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,605,539,408	13,618,209,575
				-
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,501,698,520,771**	**1,541,729,998,644**
				-
210	**Các Khoản phải thu dài hạn**		**358,926,691,817**	**360,543,863,007**
216	Phải thu dài hạn khác		358,926,691,817	360,543,863,007
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**Tài sản cố định**		**855,270,263,880**	**892,402,127,086**
221	Tài sản cố định hữu hình		593,731,834,809	551,476,530,527
222	Nguyên giá		1,386,961,569,973	1,314,661,844,535
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(793,229,735,164)	(763,185,314,008)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		145,754,838,625	128,847,086,065
225	Nguyên giá		217,843,308,922	189,100,855,704
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(72,088,470,297)	(60,253,769,639)
227	Tài sản cố định vô hình		115,783,590,446	212,078,510,494
228	Nguyên giá		126,606,556,190	222,450,718,690
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10,822,965,744)	(10,372,208,196)
230	**Bất động sản đầu tư**		-	-
				-
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**68,559,712,283**	**62,679,029,892**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		68,559,712,283	62,679,029,892
				-
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
				-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**218,941,852,791**	**226,104,978,659**
261	Chi phí trả trước dài hạn		89,892,028,758	88,488,435,574
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		129,049,824,033	134,416,382,534
269	Lợi thế thương mại		-	3,200,160,551

Mã số		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				-
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2,303,213,903,496**	**2,756,736,238,804**
	NGUỒN VỐN			
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,114,428,812,400**	**1,594,479,077,175**
				-
310	**NỢ NGẮN HẠN**		**878,350,456,822**	**1,342,076,589,991**
311	Phải trả người bán ngắn hạn		212,427,775,840	197,766,270,890
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14,579,072,507	79,749,037,575
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước		11,702,590,570	13,114,458,910
314	Phải trả người lao động		1,456,668,600	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		10,720,302,669	25,705,804,837
319	Phải trả ngắn hạn khác		6,789,962,559	4,957,026,292
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		617,742,540,274	1,017,845,947,684
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,931,543,803	2,938,043,803
				-
330	**NỢ DÀI HẠN**		**236,078,355,578**	**252,402,487,184**
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		236,078,355,578	252,402,487,184
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
				-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,188,785,091,096**	**1,162,257,161,629**
				-
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1,188,785,091,096**	**1,162,257,161,629**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		815,709,880,000	815,709,880,000
412	Thặng dư vốn cổ phần		192,851,537,982	192,851,537,982
415	Cổ phiếu quỹ(*)		-	-

Mã số		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Qũy đầu tư phát triển		11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168,738,002,653	142,210,073,186
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		163,005,916,056	565,848,591,137
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		5,732,086,597	(423,638,517,951)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
				-
				-
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2,303,213,903,496**	**2,756,736,238,804**
			-	-

HCM, Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0301427... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2-T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Thị Ngọc Trâm

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 02 a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	393,810,446,036	489,673,077,115	774,478,020,725	895,250,292,947
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	3,914,280,764	582,228,907	4,893,936,191	1,913,661,159
10	DOANH THU THUẦN	389,896,165,272	489,090,848,208	769,584,084,534	*893,336,631,788*
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	314,055,087,982	378,552,413,351	624,539,177,353	705,912,175,145
20	LỢI NHUẬN GỘP	75,841,077,290	110,538,434,857	145,044,907,181	187,424,456,643
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2,412,590,518	1,566,874,647	4,673,279,715	3,122,197,073
22	Chi phí hoạt động tài chính	16,861,970,900	24,624,190,470	37,121,277,068	47,755,146,962
	- Trong đó chi phí lãi vay	16,466,052,005	*24,153,784,961*	36,509,275,708	47,142,481,630
25	Chi phí bán hàng	19,180,190,315	*21,290,475,835*	38,421,269,355	41,694,316,532
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,909,151,132	*22,747,538,672*	52,366,467,820	45,872,994,632
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	12,302,355,461	43,443,104,527	21,809,172,653	55,224,195,590
31	Thu nhập khác	1,035,045,721	*5,016,110,982*	43,916,919,721	6,731,474,108
32	Chi phí khác	3,384,157,326	*1,842,201,600*	3,780,310,739	3,791,994,119
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(2,349,111,605)	3,173,909,382	40,136,608,982	2,939,479,989

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	**LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ**	**9,953,243,856**	**46,617,013,909**	**61,945,781,635**	**58,163,675,579**
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	**4,221,157,259**	**8,521,751,933**	**32,184,493,112**	**11,889,438,093**
51	Hiện hành	**1,442,617,587**	5,503,269,100	**29,405,953,440**	**8,870,955,260**
52	Hoãn lại	**2,778,539,672**	3,018,482,833	**2,778,539,672**	**3,018,482,833**
60	**LÃI /(LỖ) SAU THUẾ**	**5,732,086,597**	**38,095,261,976**	**29,761,288,523**	**46,274,237,486**
61	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ**	**5,732,086,597**	**37,931,857,979**	**29,761,288,523**	**46,054,986,796**
62	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔN(**		**163,403,997**	-	**219,250,690**
70	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**70**	**786**	365	955

HCM, Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0301427027 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Thị Ngọc Trâm

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 03 a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy II năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý II năm 2020	Lũy kế tính đến Quý II năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***Lợi nhuận trước thuế***		**61,945,781,635**	**58,163,675,579**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSDT		53,021,082,314	44,146,228,938
03	- Các khoản dự phòng		(638,409,421)	-
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ			(4,320,850,637)
05	- Xóa sổ tài sản cố định và chia cp quỹ		-	88,088,780,000
05	- Thu nhập lãi tiền gởi, đầu tư		(42,365,857,442)	(2,416,865,456)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư		-	(4,743,082,611)
06	- Chi phí lãi vay		37,195,430,786	47,142,481,630
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**109,158,027,873**	**226,060,367,443**
09	- Tăng giảm các khoản phải thu		27,840,341,145	(94,079,471,015)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		24,844,328,933	(16,547,048,650)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộ		(120,200,022,723)	(32,927,238,675)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước		(1,575,421,038)	(8,783,244,172)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37,048,958,999)	(46,829,913,290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35,175,977,233)	(1,520,634,178)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		142,147,252	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(61,650,027)	(18,648,886,613)
20	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh**		**(32,077,184,818)**	**6,723,930,850**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			

Mẫu số B 03 a– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy II năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý II năm 2020	Lũy kế tính đến Quý II năm 2019
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(85,018,403,587)	(38,355,368,983)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		85,730,358,490	918,181,818
23	Tiền chi đầu tư tiền gởi có kỳ hạn		(286,500,000,000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		326,500,000,000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		3,541,779,693	3,066,175,906
30	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư**		**44,253,734,596**	**(34,371,011,259)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		843,035,410,815	1,245,507,076,720
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,244,145,790,551)	(1,219,760,287,899)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(18,522,356,980)	(60,429,728,386)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	-
40	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính**		**(419,632,736,716)**	**(34,682,939,565)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(407,456,186,938)**	**(62,330,019,974)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**483,316,377,828**	**98,037,263,884**
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**75,860,190,890**	**35,707,243,910**

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ -THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
M.S.D.N: 0301427028-C.T.C.P
QUẬN 2-T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Thị Ngọc Trâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 4 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuô mẫu và sản phẩm công nghiệp	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim lo	100%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quy ết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nh ất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.
Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận

theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.
Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.
Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị·văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyến	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việ c bảo đảm quyền sử dụng đất.
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.
Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp,

trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.
Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.
Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn

và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	30/06/2020	31/12/2019
Tiền mặt	22,155,870	456,649,487
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	75,838,035,020	482,859,728,341
TỔNG CỘNG	**75,860,190,890**	**483,316,377,828**

2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020	31/12/2019
Tiền gởi có kỳ hạn (*)	34,099,135,148	74,099,135,148
TỔNG CỘNG	**34,099,135,148**	**74,099,135,148**

(*) Tiền gởi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.3% đến 7.3% năm

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	30,686,177,539	27,852,747,638
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	55,898,857,388	40,887,975,735
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	39,651,330,422	38,923,184,989
CN Cty CP Sữa Việt Nam	6,707,926,610	3,693,521,405
Các khoản phải thu khách hàng khác	242,576,095,303	231,402,170,756
TỔNG CỘNG	**375,520,387,262**	**342,759,600,523**

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	31/12/2019
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
TỔNG CỘNG	**641,230,000,000**	**641,230,000,000**

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	40,825,406,018	35,392,130,120
Phải thu lãi tiền gởi, lãi cho vay	1,871,464,399	2,232,943,771
Phải thu khác	174,088,066,111	145,357,191,673
TỔNG CỘNG	**216,784,936,528**	**182,982,265,564**
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	358,926,691,817	360,543,863,007
TỔNG CỘNG	**358,926,691,817**	**360,543,863,007**

7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	31/12/2019
Hàng đang đi đường	12,248,527,078	1,183,871,700
Nguyên liệu, vật liệu	78,617,860,688	96,993,732,085
Công cụ ,dụng cụ	4,778,115,339	4,277,701,074
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,745,281,979	9,833,555,940
Thành phẩm	57,196,344,687	77,837,372,541
Hàng hóa	3,915,409,495	3,152,445,875
Hàng gởi đi bán	3,131,247,694	4,198,436,678
TỔNG CỘNG	**172,632,786,960**	**197,477,115,893**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	178,394,688,894	1,094,033,058,936	34,020,976,027	8,213,120,678	1,314,661,844,535
- Tăng trong kỳ		13,748,583,200	-	275,210,000	14,023,793,200
- Chuyển từ XDCBDD	-	65,445,628,409	-	-	65,445,628,409
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	(4,453,940,512)	(2,715,755,659)	-	-	(7,169,696,171)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	173,940,748,382	1,170,511,514,886	34,020,976,027	8,488,330,678	1,386,961,569,973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63,209,863,438	674,988,709,457	17,874,338,599	7,112,402,514	763,185,314,008
- Khấu hao trong kỳ	3,963,241,673	33,911,768,547	1,561,303,132	149,102,733	39,585,416,085
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	(3,720,729,242)	(5,820,265,687)	-	-	(9,540,994,929)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63,452,375,869	703,080,212,317	19,435,641,731	7,261,505,247	793,229,735,164
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	115,184,825,456	419,044,349,479	16,146,637,428	1,100,718,164	551,476,530,527
- Tại ngày cuối kỳ	110,488,372,513	467,431,302,569	14,585,334,296	1,226,825,431	593,731,834,809

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết	Phương tiện vận t	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	158,051,951,462	31,048,904,242	189,100,855,704
- Mua trong kỳ	28,742,453,218		28,742,453,218
- Chuyển từ XDCB dở dang			-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH			-
- Thanh lý			-
Số dư cuối kỳ	186,794,404,680	31,048,904,242	217,843,308,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58,176,515,292	2,077,254,347	60,253,769,639
- Khấu hao trong kỳ	11,834,700,658	-	11,834,700,658
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH			-
- Thanh lý , phân loại lại			-
Số dư cuối kỳ	70,011,215,950	2,077,254,347	72,088,470,297
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	99,875,436,170	28,971,649,895	128,847,086,065
- Tại ngày cuối kỳ	116,783,188,730	28,971,649,895	145,754,838,625

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đ	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	217,654,115,016	4,796,603,674	222,450,718,690
- Mua trong kỳ		148,637,500	148,637,500
- Thanh lý	(95,992,800,000)		(95,992,800,000)
- Chuyển sang chi phí phân bổ			-
Số dư cuối kỳ	121,661,315,016	4,945,241,174	126,606,556,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,192,487,794	4,179,720,402	10,372,208,196
- Khấu hao trong kỳ	307,745,376	143,012,172	450,757,548
- Thanh lý	-	-	-
- Chuyển sang chi phí phân bổ		-	-
Số dư cuối kỳ	6,500,233,170	4,322,732,574	10,822,965,744
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	211,461,627,222	616,883,272	212,078,510,494
- Tại ngày cuối kỳ	115,161,081,846	622,508,600	115,783,590,446

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2020	31/12/2019
Công trình nhà máy	520,704,000	983,847,200
Máy móc thiết bị	68,039,008,283	61,546,545,192
Website	-	-
Khác	-	148,637,500
TỔNG CỘNG	**68,559,712,283**	**62,679,029,892**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	12,128,066,617	11,956,238,763
TỔNG CỘNG	**12,128,066,617**	**11,956,238,763**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	89,892,028,758	88,488,435,574
TỔNG CỘNG	**89,892,028,758**	**88,488,435,574**

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2020	31/12/2019
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	**65,930,509,910**
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	62,730,349,359	56,137,298,367
Phân bổ trong kỳ	3,200,160,551	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	**65,930,509,910**	**62,730,349,359**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3,200,160,551	9,793,211,543
Số dư cuối kỳ	-	3,200,160,551

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	569,460,904,065	569,460,904,065	670,514,899,449	1,058,779,896,632	957,725,901,248	957,725,901,248
Vay dài hạn đến hạn trả	25,079,198,980	25,079,198,980	7,673,599,490	12,539,599,490	29,945,198,980	29,945,198,980
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	23,202,437,229	23,202,437,229	11,469,394,316	18,136,021,480	29,869,064,393	29,869,064,393
	617,742,540,274	**617,742,540,274**	**689,657,893,255**	**1,089,455,517,602**	**1,017,540,164,621**	**1,017,540,164,621**

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2020	31/12/2019
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-7%	496,179,882,999	656,982,966,190
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3%- 3.8%	73,281,021,066	46,975,058,460
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	6,326,971,178
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6.7%- 7.3%	-	179,800,989,060
Ngân hàng china construction bank	USD	2.3% - 3.3%		
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.9%- 8.8%	-	37,949,871,575
Ngân hàng CCB	USD		-	-
Ngân hàng HDB	VND	8.7% - 9.2%	-	29,995,827,848
TỔNG CỘNG			**569,460,904,065**	**958,031,684,311**

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	211,008,564,593	211,008,564,593	7,673,599,490	20,213,198,980	223,548,164,083	223,548,164,083
Nợ thuê tài chính (**)	73,351,427,194	73,351,427,194	14,288,256,516	29,605,415,796	88,668,586,474	88,668,586,474
	284,359,991,787	**284,359,991,787**	**21,961,856,006**	**49,818,614,776**	**312,216,750,557**	**312,216,750,557**
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	48,281,636,209				60,120,046,436	
Hoàn trả sau 12 tháng	236,078,355,578				252,096,704,121	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2020	31/12/2019
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023	5,161,764,027	6,134,363,517
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	9.2%-10%	2024	205,846,800,566	217,413,800,566
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,93%	2019	-	-
TỔNG CỘNG				**211,008,564,593**	**223,548,164,083**

(**) Nợ thuê tài chính

	30/06/2020			31/12/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	27,159,270,560	4,906,941,271	22,252,329,289	35,849,988,585	5,980,924,192	29,869,064,393
Từ hai đến năm năm	56,548,966,036	5,449,868,131	51,099,097,905	66,103,624,917	7,304,102,836	58,799,522,081
TỔNG CỘNG	**83,708,236,597**	**10,356,809,403**	**73,351,427,194**	**101,953,613,503**	**13,285,027,029**	**88,668,586,474**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	31/12/2019
Unilever Asia Private Limited	29,240,919,136	26,651,748,816
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	18,958,668,990	26,896,895,025
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern	35,873,361,986	24,416,780,577
Các khoản phải trả khách hàng khác	128,354,825,728	119,800,846,472
TỔNG CỘNG	**212,427,775,840**	**197,766,270,890**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	31/12/2019
Thuế VAT	5,011,863,969	3,228,247,658
Thuế CIT	3,613,844,944	8,738,528,510
Thuế PIT	3,076,881,657	1,147,682,742
Thuế khác & nhà thầu	-	
TOTAL	**11,702,590,570**	**13,114,458,910**
	-	-

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	31/12/2019
Chi phí lãi vay phải trả	4,079,035,183	4,471,455,226
Lương và thưởng	5,286,217,432	13,617,002,394
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	1,355,050,054	7,617,347,217
TOTAL	**10,720,302,669**	**25,705,804,837**
	-	-

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
Ký quỹ của khách hàng	3,178,176,134	1,680,924,632
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả khác	3,611,786,425	3,276,101,660
TOTAL	**6,789,962,559**	**4,957,026,292**
	-	-

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu ngân quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Cổ đông không kiểm soát*
Năm 2019								
Số dư tại ngày 01.01.2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	473,984,911,749	6,688,067,429
Lợi nhuận thuần trong kỳ							(357,519,727,121)	273,141,741
Tăng trong kỳ	293,209,880,000	206,800,928,364						-
Giảm trong kỳ		- 12,801,390,382	88,088,780,000					
Chia cổ tức		- 48,048,000,000					- 40,040,780,000	-
Điều chỉnh/LN khác				- 5,714,053,793			65,785,668,558	(6,961,209,170)
Số dư tại ngày 31.12.2019	**815,709,880,000**	**192,851,537,982**	-	-	**11,293,166,612**	**192,503,849**	**142,210,073,186**	-
Năm 2020								
Số dư tại ngày 01.01.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	138,976,714,130	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ							29,761,288,523	-
Tăng trong kỳ								-
Giảm trong kỳ								
Điều chỉnh/LN khác								
Số dư tại ngày 30.06.2020	**815,709,880,000**	**192,851,537,982**	-	-	**11,293,166,612**	**192,503,849**	**168,738,002,653**	-
	-	-	-	-	-	-		

20./ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2020		**01/01/2020**	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	815,710	815,709,880,000	815,710	815,709,880,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	815,710	815,709,880,000	815,710	815,709,880,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	815,710	815,709,880,000	815,710	815,709,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	**%**
Ông La Văn Hoàng	17,138,829	21.01%
Bà Bùi Bích Hồng	10,554,834	12.94%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	10,329,201	12.66%
Ong La Bùi Hoàng Nghĩa	7,376,697	9.04%
Cổ đông khác	6,850,439	8.40%
Tempel Four Limited	29,320,988	35.95%
	81,570,988	**100%**

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý II. 2020	*Quý II. 2019*	*Lũy kế đến QII.2020*	*Lũy kế đến QII.2019*
Tổng doanh thu	393,810,446,036	489,673,077,115	774,478,020,725	895,250,292,947
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	3,914,280,764	582,228,907	4,893,936,191	1,913,661,159
Doanh thu thuần	**389,896,165,272**	**489,090,848,208**	769,584,084,534	893,336,631,788

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II. 2020	*Quý II. 2019*	*Lũy kế đến QII.2020*	*Lũy kế đến QII.2019*
Lãi tiền gởi và cho vay	1,872,471,501	1,217,422,360	3,753,124,223	2,416,865,456
Lãi chênh lệch tỷ giá	540,119,017	345,209,213	920,155,492	701,088,543
Khác		4,243,074		4,243,074
TỔNG CỘNG	**2,412,590,518**	**1,566,874,647**	**4,673,279,715**	**3,122,197,073**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II. 2020	*Quý II. 2019*	*Lũy kế đến QII.2020*	*Lũy kế đến QII.2019*
Chi phí lãi vay	16,466,052,005	24,153,784,961	36,509,275,708	47,142,481,630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	395,918,895	379,635,234	612,001,360	410,976,607
Chi phí tài chính khác	-	90,770,275		201,688,725
TỔNG CỘNG	**16,861,970,900**	**24,624,190,470**	**37,121,277,068**	**47,755,146,962**

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý II. 2020	Quý II. 2019	Lũy kế đến QII.2020	Lũy kế đến QII.2019
Thu nhập khác	1,035,045,721	5,016,110,982	43,916,919,721	6,731,474,108
TỔNG CỘNG	**1,035,045,721**	**5,016,110,982**	**43,916,919,721**	**6,731,474,108**

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II. 2020	Quý II. 2019	Lũy kế đến QII.2020	Lũy kế đến QII.2019
Chi phí khác	3,384,157,326	1,842,201,600	3,780,310,739	3,791,994,119
TỔNG CỘNG	**3,384,157,326**	**1,842,201,600**	**3,780,310,739**	**3,791,994,119**

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II. 2020	Quý II. 2019	Lũy kế đến QII.2020	Lũy kế đến QII.2019
Lương & thưởng	7,281,116,399	5,816,945,351	13,666,657,920	11,397,192,788
Chi phí khấu hao	24,450,669	25,417,336	48,901,336	52,768,006
Chi phí vật liệu, đóng gói	183,473,817	26,568,945	574,914,333	127,384,924
Hoa hồng & Vận chuyển	11,235,093,400	14,898,005,266	22,702,412,441	29,104,869,086
	456,056,030	523,538,937	1,428,383,325	1,012,101,728
TỔNG CỘNG	**19,180,190,315**	**21,290,475,835**	**38,421,269,355**	**41,694,316,532**

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II. 2020	Quý II. 2019	Lũy kế đến QII.2020	Lũy kế đến QII.2019
Lương & thưởng	19,557,831,991	14,491,025,137	34,222,533,832	28,389,514,178
Đồ dùng văn phòng	81,551,266	112,996,139	294,092,516	209,267,985
Chi phí khấu hao	931,682,493	906,960,829	1,903,715,153	1,784,999,782
Phí, lệ phí	24,267,846	164,100,339	71,790,846	202,564,339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,899,633,869	4,534,514,150	10,330,628,744	8,444,916,410
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,414,183,667	2,537,942,078	5,543,706,729	6,841,731,938
TỔNG CỘNG	**29,909,151,132**	**22,747,538,672**	**52,366,467,820**	**45,872,994,632**

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý II. 2020	Quý II. 2019	Lũy kế đến QII.2020	Lũy kế đến QII.2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,442,617,587	5,503,269,100	29,405,953,440	8,870,955,260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,778,539,672	3,018,482,833	2,778,539,672	3,018,482,833
TỔNG CỘNG	**4,221,157,259**	**8,521,751,933**	**32,184,493,112**	**11,889,438,093**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II. 2020	*Quý II. 2019*	*Lũy kế đến QII.2020*	*Lũy kế đến QII.2019*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	276,814,757,348	360,649,092,518	546,886,651,315	669,639,462,381
- Chi phí nhân công;	53,741,571,637	45,707,184,814	96,659,958,468	85,303,016,312
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28,216,243,944	26,733,242,898	54,609,402,590	52,490,561,713
- Chi phí khác	69,389,008,010	66,429,606,393	127,392,327,487	121,486,429,436
TỔNG CỘNG	**428,161,580,939**	**499,519,126,623**	825,548,339,860	928,919,469,842

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0301427... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2-T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Thị Ngọc Trâm